qué zǐ

瘸子

noun · lame person; cripple

Example Sentences

nà ge qué zǐ zǒu lù hěn màn
那个瘸子走路很慢。

That lame person walks very slowly.

tā suī rán shì gè qué zǐ dàn cóng bú fàng qì shēng huó
他虽然是个瘸子，但从不放弃生活。

Although he is lame, he never gives up on life.

Trace each character, then write the word on your own.

瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸

瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸 瘸

子 子 子 子 子 子